

**Mẫu số B 01 - DN**

 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>486,639,536,256</b>	<b>531,985,180,332</b>
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>33,402,901,450</b>	<b>95,529,094,519</b>
1 . Tiền	111	33,402,901,450	43,996,204,831
2 . Các khoản tương đương tiền	112	0	51,532,889,688
<b>II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>3,453,858,600</b>	<b>4,240,900,500</b>
1 . Đầu tư tài chính	121	7,570,896,000	8,358,857,700
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-4,117,037,400	-4,117,957,200
<b>III . Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>187,250,160,647</b>	<b>210,709,803,848</b>
1 . Phải thu của khách hàng	131	151,629,038,176	202,922,949,486
2 . Trả trước cho người bán	132	45,100,637,406	17,278,770,736
3 . Các khoản phải thu khác	138	552,610,214	370,325,793
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-10,032,125,149	-9,862,242,167
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>247,043,735,473</b>	<b>204,229,449,751</b>
1 . Hàng tồn kho	141	247,245,767,122	204,431,481,400
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-202,031,649	-202,031,649
<b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>15,488,880,086</b>	<b>17,275,931,714</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,303,586,952	2,263,495,252
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	10,424,785,074	13,211,238,189
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	10,885,533	3,993,040
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	1,749,622,527	1,797,205,233
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>236,127,588,098</b>	<b>195,121,273,567</b>
<b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>720,701,060</b>	<b>720,701,060</b>
1 . Phải thu dài hạn khác	218	720,701,060	720,701,060
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>211,895,136,564</b>	<b>178,366,144,750</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	151,379,192,280	140,241,058,096
- Nguyên giá	222	346,786,224,344	310,431,876,582
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-195,407,032,064	-170,190,818,486
2 . Tài sản cố định vô hình	227	9,772,465,012	5,100,191,467
- Nguyên giá	228	11,629,337,275	6,548,837,561
- Giá trị hao-mòn lũy kế *	229	-1,856,872,263	-1,448,646,094
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	50,743,479,272	33,024,895,187
<b>III . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13,320,700,000</b>	<b>9,620,700,000</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251	13,320,700,000	9,620,700,000
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	0	0
<b>IV . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>10,191,050,474</b>	<b>6,413,727,757</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	7,697,083,041	4,616,437,624
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	106,096,033	106,096,033
3 . Tài sản dài hạn khác	268	2,387,871,400	1,691,194,100
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>722,767,124,354</b>	<b>727,106,453,899</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>474,873,367,890</b>	<b>525,224,146,999</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>436,813,903,445</b>	<b>508,322,244,242</b>
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	324,508,998,885	357,044,751,335
	2. Phải trả cho người bán	312	38,688,018,310	76,706,625,214
	3. Người mua trả tiền trước	313	15,486,957,020	14,045,542,545
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15,682,593,914	11,956,642,365
	5. Phải trả người lao động	315	28,760,560,584	34,428,119,253
	6. Chi phí phải trả	316	4,638,733,884	7,353,401,174
	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2,512,327,453	1,350,952,215
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	6,535,713,395	5,436,210,141
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>38,059,464,445</b>	<b>16,901,902,757</b>
	1. Phải trả dài hạn khác	333	324,064,448	248,192,108
	2. Vay và nợ dài hạn	334	37,735,399,997	16,653,710,649
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>247,893,756,464</b>	<b>201,882,306,900</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>247,893,756,464</b>	<b>201,882,306,900</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,006,460,000	120,006,460,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	55,611,998,407	20,878,293,769
	4. Quỹ dự phòng tài chính	418	8,935,724,733	6,272,649,985
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	63,433,697,472	54,819,027,294
	<b>Cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>722,767,124,354</b>	<b>727,106,453,899</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	259,393.96	744,442.96
- EURO	32,884.15	23,772.44
2. Nợ khó đòi đã xử lý	79,506.992	79,506.992

Kế toán trưởng

  
 Đoàn Minh Sơn

Ngày 17 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc


  
 Lê Vỹ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
9 THÁNG NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	9 THÁNG	
		NĂM 2013	NĂM 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,449,221,958,993	1,143,017,707,342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	825,002,207	490,210,988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,448,396,956,786	1,142,527,496,354
4. Giá vốn hàng bán	11	1,274,432,307,605	997,809,607,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	173,964,649,181	144,717,889,194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,293,236,978	5,005,334,186
7. Chi phí tài chính	22	15,538,428,020	24,336,423,432
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	11,781,835,544	23,322,870,676
8. Chi phí bán hàng	24	48,032,633,266	45,872,166,155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	36,571,476,909	33,161,216,595
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>80,115,347,964</b>	<b>46,353,417,198</b>
11. Thu nhập khác	31	3,746,639,142	8,535,915,961
12. Chi phí khác	32	731,353,847	1,793,138,819
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>3,015,285,295</b>	<b>6,742,777,142</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>83,130,633,259</b>	<b>53,096,194,340</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19,696,935,787	10,834,357,491
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>63,433,697,472</b>	<b>42,261,836,849</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5,286	3,522

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



LÊ VỸ

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**9 THÁNG NĂM 2013**

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2013		NĂM 2012	
		Quý 3	9 Tháng	Quý 3	9 Tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	449,487,305,205	1,449,221,958,993	415,354,302,840	1,143,017,707,342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	825,002,207	112,268,853	490,210,988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	449,487,305,205	1,448,396,956,786	415,242,033,987	1,142,527,496,354
4. Giá vốn hàng bán	11	393,767,390,347	1,274,432,307,805	365,403,677,057	997,809,607,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55,719,914,858	173,964,649,181	49,838,356,930	144,717,889,194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,551,083,836	6,293,236,978	1,045,492,146	5,005,334,186
7. Chi phí tài chính	22	4,056,227,853	15,538,428,020	4,869,657,717	24,336,423,432
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,791,419,760	11,781,835,544	5,547,240,330	23,322,870,676
8. Chi phí bán hàng	24	12,263,145,680	48,032,633,266	16,372,204,178	45,872,166,155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13,041,460,299	36,571,476,909	10,971,157,354	33,161,216,595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28,910,164,862	80,115,347,964	18,670,829,827	46,353,417,198
11. Thu nhập khác	31	1,053,922,726	3,746,639,142	1,702,069,761	8,535,915,961
12. Chi phí khác	32	54,256,450	731,353,847	640,031,758	1,793,138,819
13. Lợi nhuận khác	40	999,666,276	3,015,285,295	1,062,038,003	6,742,777,142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29,909,831,138	83,130,633,259	19,732,867,830	53,096,194,340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,346,280,431	19,696,935,787	4,796,431,628	10,834,357,491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22,563,550,707	63,433,697,472	14,936,436,202	42,261,836,849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,880	5,286	1,245	3,522

Kế toán trưởng

*sdh*

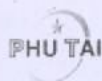
*Đườn Minh Sơn*

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2013



Tổng giám đốc

*Đ. V. Y.*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**9 THÁNG NĂM 2013**

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2013	NĂM 2012
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>83,130,633,259</b>	<b>53,096,194,340</b>
<b>2.Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	30,180,948,315	22,989,499,423
- Các khoản dự phòng	03	168,963,182	-6,995,717,424
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-4,926,224,136	2,983,018,419
- Chi phí lãi vay	06	11,781,835,544	23,322,870,676
<b>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>120,336,156,164</b>	<b>95,395,865,434</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24,983,522,044	31,813,003,555
- Tăng, giảm hàng tồn kho (không bao gồm TK dự phòng hàng TK)	10	-42,814,285,722	-78,337,883,816
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-45,056,997,466	-7,071,955,780
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-3,154,501,193	1,260,917,593
- Tiền lãi vay đã trả	13	-11,690,499,036	-23,454,294,986
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-14,973,339,979	-8,441,974,845
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,464,261,840	39,990,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-6,516,745,954	-506,500,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>23,577,570,698</b>	<b>10,697,167,155</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-64,736,297,155	-34,774,674,263
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	324,047,273	2,725,818,181
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	787,961,700	
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-3,700,000,000	-503,780,000
4.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		20,296,086,270
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,905,259,968	2,935,323,320
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-62,419,028,214</b>	<b>-9,321,226,492</b>
<b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,104,130,173,706	877,965,309,505
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,115,584,236,808	-852,244,016,369
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-12,051,608,000	-23,978,663,450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-23,505,671,102</b>	<b>1,742,629,686</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-62,347,128,618</b>	<b>3,118,570,349</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>95,529,094,519</b>	<b>35,681,820,298</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	220,935,549	68,126,792
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>33,402,901,450</b>	<b>38,868,517,439</b>

Kế toán trưởng

*Đoàn Minh Sơn*

Ngày 17 tháng 10 năm 2013



LÊ VỸ



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2013

### I . Đặc điểm hoạt động của Công ty:

#### 1 . Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259236 ngày 01/06/2012 là 120.006.460.000 VNĐ (Một trăm hai mươi tỷ, sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) tương đương 12.006.460 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VNĐ

#### 2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

#### 3 . Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua bán, bảo hành, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

### II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng tại công ty:

- 1 . Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại công ty:

#### 1 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 1/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3 . Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

### IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2 . Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3 . Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần, có thể thực hiện được.

**4 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**5 . Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6 . Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7 . Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8 . Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9 . Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**11 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12 . Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:**

**a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN như sau:**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐắkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2013 là năm thứ ba chi nhánh ĐắkNông được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2013 là năm thứ bốn chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2013 là năm thứ nhất xí nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**b Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**
**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Đơn vị tính : VND

	30/09/2013	01/01/2013
Tiền mặt	1,719,380,142	1,092,777,891
Tiền gửi ngân hàng	31,683,521,308	42,903,426,940
Các khoản tương đương tiền		51,532,889,688
<b>Cộng</b>	<b>33,402,901,450</b>	<b>95,529,094,519</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

	30/09/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	7,570,896,000
Đầu tư ngắn hạn khác		787,961,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-4,117,037,400	-4,117,957,200
	<b>3,453,858,600</b>	<b>4,240,900,500</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Tên chứng khoán	Số lượng	Giá mua	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Dự phòng
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96,654	6,391,366,000	2,599,992,600	-3,791,373,400
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	29,916	729,530,000	403,866,000	-325,664,000
- Công ty CP Địa ốc MB	46,575	450,000,000	450,000,000	
<b>Cộng</b>		<b>7,570,896,000</b>	<b>3,453,858,600</b>	<b>-4,117,037,400</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**

	30/09/2013	01/01/2013
Phải thu các chế độ của người lao động	110,964,186	99,576,803
Phải thu tiền thuế TNCN		27,428,842
Phải thu về lãi tiền gửi		242,962,003
Phải thu khác	441,646,028	358,145
<b>Cộng</b>	<b>552,610,214</b>	<b>370,325,793</b>

**4. Hàng tồn kho:**

	30/09/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường	7,608,018,570	1,782,902,280
Nguyên liệu, vật liệu	124,130,504,026	104,505,491,783
Công cụ, dụng cụ	37,951,000	25,448,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67,464,983,021	85,495,898,465
Thành phẩm	15,916,519,696	3,410,404,436
Hàng hóa	32,087,790,809	9,211,336,436
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>247,245,767,122</b>	<b>204,431,481,400</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-202,031,649	-202,031,649
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>247,043,735,473</b>	<b>204,229,449,751</b>

**5. Phải thu dài hạn khác:**

	30/09/2013	01/01/2013
Tiền đền bù mặt bằng bù trừ vào tiền thuê đất	720,701,060	720,701,060
<b>Cộng</b>	<b>720,701,060</b>	<b>720,701,060</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật KT	Máy móc TBị	PT vận tải	Dụng cụ Qlý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	137,095,215,000	133,586,186,251	36,041,395,524	3,709,079,807		310,431,876,582
2. Số tăng trong kỳ	8,444,099,701	28,080,171,944	5,377,130,802	35,810,909		41,937,213,356
Đầu tư mới	8,444,099,701	28,080,171,944	5,377,130,802	35,810,909		41,937,213,356
Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	605,336,398	3,670,119,233	86,668,288	1,220,741,675		5,582,865,594
Thanh lý, nhượng	441,627,095	617,478,046	72,668,288			1,131,773,429
Giảm theo TT 45	163,709,303	3,052,641,187	14,000,000	1,220,741,675		4,451,092,165
4. Số dư cuối kỳ	144,933,978,303	157,996,238,962	41,331,858,038	2,524,149,041		346,786,224,344
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	55,262,845,391	91,324,394,456	20,389,608,838	3,213,969,801		170,190,818,486
2. Tăng trong kỳ	7,943,144,900	17,910,528,759	3,854,317,425	64,731,062		29,772,722,146
3. Giảm trong kỳ	582,562,311	2,954,592,248	86,668,288	932,685,721		4,556,508,568
Thanh lý, nhượng	441,627,095	557,356,944	72,668,288			1,071,552,327
Giảm theo TT 45	140,935,216	2,397,235,304	14,000,000	932,685,721		3,484,856,241
4. Số dư cuối kỳ	62,623,427,980	106,280,330,967	24,157,257,975	2,346,015,142		195,407,032,064
<b>III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
1. Đầu kỳ	81,832,369,609	42,261,791,795	15,651,786,686	495,110,006	0	140,241,058,096
2. Cuối kỳ	82,310,550,323	51,715,907,995	17,174,600,063	178,133,899	0	151,379,192,280

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Q.sử dụng đất	Quyền P.Hành	Bản quyền	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu kỳ	6,548,837,561				6,548,837,561
2. Số tăng trong kỳ	5,080,499,714				5,080,499,714
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	11,629,337,275				11,629,337,275
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ	1,448,646,094				1,448,646,094
2. Tăng trong kỳ	408,226,169				408,226,169
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	1,856,872,263				1,856,872,263
<b>III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>					
1. Đầu kỳ	5,100,191,467	0		0	5,100,191,467
2. Cuối kỳ	9,772,465,012	0		0	9,772,465,012

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	30/09/2013	01/01/2013
Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	49,360,113,081	26,152,383,938
Dự án đầu tư mở rộng XN 380	1,201,750,191	6,602,243,214
CP XN Thăng Lợi	181,616,000	
Kho hàng CN TPHCM		270,268,035
<b>Cộng</b>	<b>50,743,479,272</b>	<b>33,024,895,187</b>

**9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

	30/09/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty con (Cty CP VLXD Phú Yên)	9,620,700,000	9,620,700,000
Đầu tư vào công ty TNHH Tuấn Đạt	3,700,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>13,320,700,000</b>	<b>9,620,700,000</b>

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần VLXD Phú Yên	KCN An Phú-Tuy Hòa, Phú Yên	51.91%	51.91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

- Theo Quyết định số 76/QĐ-HDQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HDQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 30/09/2013, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

**10 . Chi phí trả trước dài hạn:**

	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4,357,492,470	1,483,340,414
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		967,192,134
Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn		60,365,505
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3,339,590,571	2,105,539,571
Chi phí chờ phân bổ khác		
<b>Cộng</b>	<b>7,697,083,041</b>	<b>4,616,437,624</b>

**11 . Tài sản dài hạn khác:**

	30/09/2013	01/01/2013
Ký quỹ môi trường các mỏ của Công ty	2,387,871,400	1,691,194,100
<b>Cộng</b>	<b>2,387,871,400</b>	<b>1,691,194,100</b>

**12 . Vay và nợ ngắn hạn:**

	30/09/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	322,208,998,885	352,444,751,335
* Vay các tổ chức tín dụng	313,453,998,885	348,535,751,335
* Vay đối tượng khác	8,755,000,000	3,909,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	2,300,000,000	4,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>324,508,998,885</b>	<b>357,044,751,335</b>

**13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	30/09/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	1,375,977,863	2,098,802,400
Thuế xuất, nhập khẩu		18,180,761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,017,157,438	8,293,561,630
Thuế thu nhập cá nhân	87,079,353	164,524,945
Thuế tài nguyên	261,129,080	188,551,680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	88,448,750	52,370,000
Đóng góp xây dựng hạ tầng địa phương	778,701,580	769,636,580
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74,099,850	371,014,369
<b>Cộng</b>	<b>15,682,593,914</b>	<b>11,956,642,365</b>

**14 . Chi phí phải trả**

	30/09/2013	01/01/2013
Trích trước chi phí lãi vay	391,725,172	496,573,875
Trích trước chi phí vận tải	536,539,247	497,237,920
Trích trước chi phí tiền điện	217,956,930	782,899,058
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	573,511,423	3,325,256,360
Trích trước chi phí thuê đất	2,739,356,164	2,000,044,000
Trích trước chi phí cước điện thoại, xăng xe nhân viên bán hàng	101,624,208	36,469,067
Chi phí phải trả khác	78,020,740	214,920,894
<b>Cộng</b>	<b>4,638,733,884</b>	<b>7,353,401,174</b>

**15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

	30/09/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	152,631,712	176,486,208
Bảo hiểm xã hội	662,357,866	
Cổ tức phải trả	50,702,000	101,664,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,225,454,486	854,671,282
Phải trả công nợ tạm ứng	421,181,389	218,130,725
<b>Cộng</b>	<b>2,512,327,453</b>	<b>1,350,952,215</b>

**16 . Vay và nợ dài hạn:**

	30/09/2013	01/01/2013
<b>Vay dài hạn</b>	<b>37,735,399,997</b>	<b>16,653,710,649</b>
Vay ngân hàng	37,335,399,997	12,856,784,000
Vay đối tượng khác	400,000,000	3,796,926,649
<b>Cộng</b>	<b>37,735,399,997</b>	<b>16,653,710,649</b>

**17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	30/09/2013	01/01/2013
<b>17.1.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	106,096,033	106,096,033
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>106,096,033</b>	<b>106,096,033</b>
<b>17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>Cộng</b>	<b>106,096,033</b>	<b>106,096,033</b>

**18 . Vốn chủ sở hữu:**
**18.1 . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>-94,124,148</b>	<b>0</b>	<b>407,195,209</b>	<b>4,126,130,899</b>	<b>56,070,496,388</b>
<b>Số tăng trong năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20,878,293,769</b>	<b>0</b>	<b>2,146,519,086</b>	<b>66,819,673,294</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						66,819,673,294
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			20,878,293,769		2,146,519,086	
<b>Giảm vốn trong năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>407,195,209</b>	<b>0</b>	<b>68,071,142,388</b>
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ						32,069,204,388
- Trả cổ tức						36,001,938,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209		
<b>Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>-94,124,148</b>	<b>20,878,293,769</b>	<b>0</b>	<b>6,272,649,985</b>	<b>54,819,027,294</b>
<b>Số tăng trong năm nay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34,733,704,638</b>	<b>0</b>	<b>2,663,074,748</b>	<b>63,433,697,472</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						63,433,697,472
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			34,733,704,638		2,663,074,748	
<b>Giảm vốn trong năm nay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>54,819,027,294</b>
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ						42,818,381,294
- Trả cổ tức						12,000,646,000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>-94,124,148</b>	<b>55,611,998,407</b>	<b>0</b>	<b>8,935,724,733</b>	<b>63,433,697,472</b>

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	30/09/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của Nhà nước	16,101,460,000	16,101,460,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	103,905,000,000	103,905,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-94,124,148	-94,124,148
<b>Cộng</b>	<b>119,912,335,852</b>	<b>119,912,335,852</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**

	30/09/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	12,000,646,000	36,001,938,000
+ Chia bằng tiền	12,000,646,000	36,001,938,000
+ Chia bằng cổ phiếu		

**18.4 Cổ tức:**

	30/09/2013	01/01/2013
Cổ tức đã công bố sau, ngày kết thúc niên độ kế toán	12,000,646,000	36,001,938,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12,000,646,000	36,001,938,000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện		

**18.5 Cổ phiếu:**

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ	

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp:**

	30/09/2013	01/01/2013
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,535,713,395	5,436,210,141
Quỹ dự phòng tài chính	8,935,724,733	6,272,649,985
<b>Cộng</b>	<b>15,471,438,128</b>	<b>11,708,860,126</b>

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**
**19 . Doanh thu**

Chỉ tiêu	9T.Năm 2013	9T.Năm 2012
<b>19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,449,221,958,993</b>	<b>1,143,017,707,342</b>
Doanh thu bán hàng	1,390,374,206,113	1,090,782,838,476
+ Doanh thu bán các sản phẩm đá	267,171,628,499	253,178,699,514
+ Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	439,353,650,834	370,536,537,028
+ Doanh thu bán xe ô tô Toyota	682,370,713,656	466,207,990,021
+ Doanh thu bán hàng khác	1,478,213,124	859,611,913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,847,752,880	52,234,868,866

+ Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	56,516,857,622	51,653,376,811
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,217,145,005	483,299,327
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,113,750,253	98,192,728
<b>19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	825,002,207	490,210,988
+ Giảm giá hàng bán	742,232,850	112,268,853
+ Hàng bán bị trả lại	82,769,357	377,942,135
<b>19.3 Doanh thu thuần</b>	<b>1,448,396,956,786</b>	<b>1,142,527,496,354</b>
Doanh thu bán hàng	1,389,549,203,906	1,090,292,627,488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,847,752,880	52,234,868,866

**20. Giá vốn hàng bán**

	9T.Năm 2013	9T.Năm 2012
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,228,057,240,437	956,990,080,020
+ Giá vốn bán các sản phẩm đá	196,425,840,848	194,228,956,566
+ Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	373,484,142,438	311,343,937,261
+ Giá vốn bán xe ô tô Toyota	656,744,156,102	451,170,405,503
+ Giá vốn bán hàng khác	1,403,101,049	246,780,690
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46,375,067,168	40,819,527,140
+ Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	46,354,410,395	40,790,078,104
+ Giá vốn dịch vụ khác	20,656,773	29,449,036
<b>Cộng</b>	<b>1,274,432,307,605</b>	<b>997,809,607,160</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	9T.Năm 2013	9T.Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	911,336,285	547,519,806
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	359,480	672,840,994
Cổ tức lợi nhuận được chia	3,750,602,200	1,714,962,520
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,499,693,839	725,511,797
Lãi bán hàng trả chậm	131,245,174	1,128,500,069
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		215,999,000
<b>Cộng</b>	<b>6,293,236,978</b>	<b>5,005,334,186</b>

**22. Chi phí tài chính:**

	9T.Năm 2013	9T.Năm 2012
Lãi tiền vay	11,781,835,544	23,322,870,676
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		6,933,732,196
Phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	1,464	6,892,418
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3,757,510,812	1,268,490,283
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		-7,195,562,141
<b>Cộng</b>	<b>15,539,347,820</b>	<b>24,336,423,432</b>

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	9T.Năm 2013	9T.Năm 2012
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	19,696,935,787	10,834,357,491
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>19,696,935,787</b>	<b>10,834,357,491</b>



## 24 Báo cáo bộ phận:

## 24.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đã	Kinh doanh dở	Thương mại dịch vụ	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	267,088,859,142	438,611,417,984	742,696,679,660		1,448,396,956,786
Giá vốn hàng bán	196,425,840,848	373,484,142,438	704,522,324,319		1,274,432,307,605
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>70,663,018,294</b>	<b>65,127,275,546</b>	<b>38,174,355,341</b>		<b>173,964,649,181</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	35,436,460,353	29,141,895,996	157,940,806		64,736,297,155
Tài sản bộ phận	259,384,136,120	362,961,436,820	101,036,156,441		723,381,729,381
Tài sản không phân bổ			106,096,033		106,096,033
<b>Tổng tài sản</b>	<b>259,384,136,120</b>	<b>362,961,436,820</b>	<b>101,142,252,474</b>		<b>723,487,825,414</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	200,384,136,120	203,453,075,329	71,036,156,441		474,873,367,890
Nợ phải trả không phân bổ					
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>200,384,136,120</b>	<b>203,453,075,329</b>	<b>71,036,156,441</b>		<b>474,873,367,890</b>

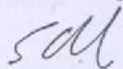
## 24.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	562,347,965,360	138,018,106,053	9,049,284,005	738,981,601,368	1,448,396,956,786
Tài sản bộ phận	538,594,257,338	78,532,276,759	5,219,038,843	101,036,156,441	723,381,729,381
Tổng chi phí mua TSCĐ	60,979,114,190	3,599,242,159	0	157,940,806	64,736,297,155

**25 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	518,816,455	260,712,000
Mua nguyên vật liệu Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3,930,009,003	5,203,401,502
Bán tài sản cố định Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	216,000,000	
Mua tài sản cố định Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	398,937,628	
Số dư với các bên liên quan tại ngày 30.09.2013			
	Mối quan hệ	30/09/2013	01/01/2013
Phải trả Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên (331)	Công ty con	637,153,645	1,811,945,784

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Ngày 17 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



LÊ VỸ